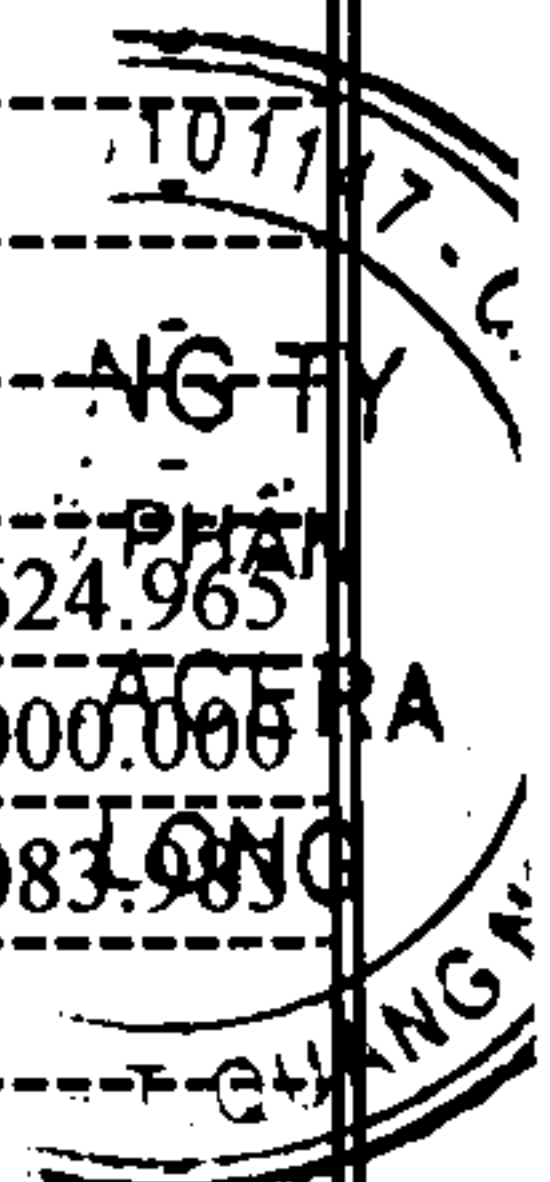


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(388.766.167)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.858.394.164	17.893.769.464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	38.858.394.164	17.893.769.464
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		878.010.589.158	847.566.368.423
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		412.502.251.558	439.231.317.098
I. Nợ ngắn hạn	310		276.195.434.377	324.999.608.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60.543.848.004	83.874.568.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.255.737.027	4.297.747.797
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	24.200.547.981	27.839.207.290
4. Phải trả người lao động	314		47.470.873.671	45.915.535.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	27.034.538.097	26.129.132.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648.062.946	658.462.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.240.497.713	10.996.357.601
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	41.051.117.871	86.912.158.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	38.998.717.326	38.216.584.836
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.751.493.741	159.852.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		136.306.817.181	114.231.708.948
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	15.051.030.352	15.916.624.965
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	192.000.000	262.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	111.063.786.829	88.053.083.983
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.000.000.000	10.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		465.508.337.600	408.335.051.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	465.508.337.600	408.335.051.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	84.369.616.687
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.392.123.069	103.564.509.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.775.882.498	41.885.542.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.616.240.571	61.678.966.774
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		878.010.589.158	847.566.368.423

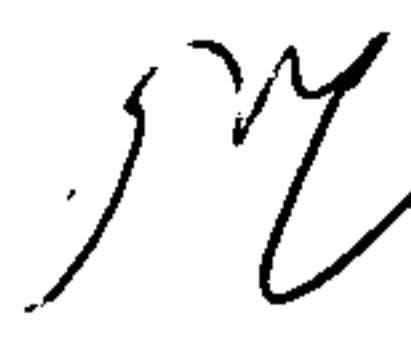
Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Tổng giám đốc




Trần Hồng Quang



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
 Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
 Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - Tp Hạ Long - Quảng Ninh
 Tel: 0333.845926 Fax: 0333.846577

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 Quý 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2015

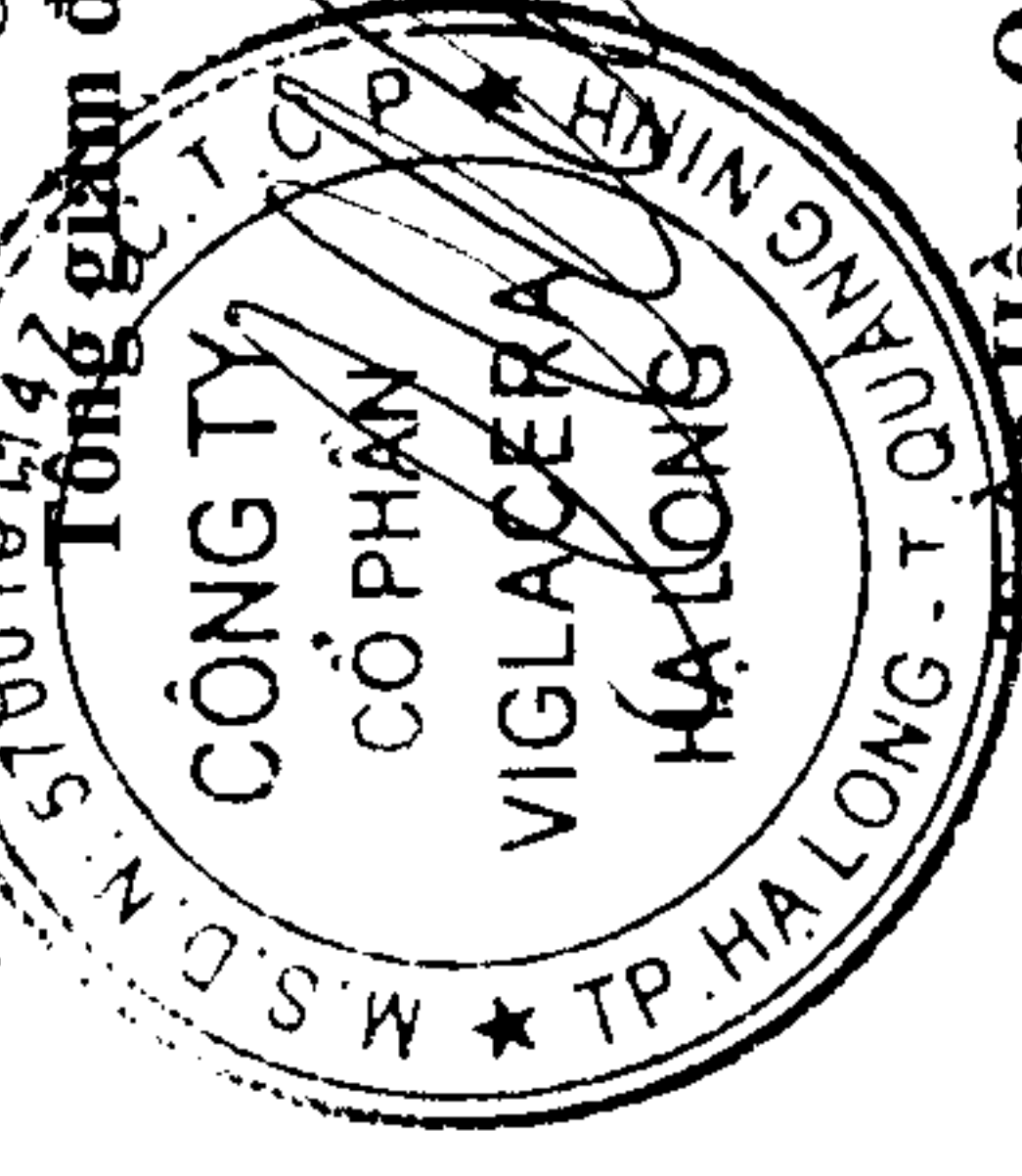
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	300.263.552.552	343.100.737.467	1.189.534.417.693	1.270.397.895.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		300.263.552.552	343.100.737.467	1.189.534.417.693	1.270.397.895.132
4. Giá vốn hàng bán	11	25	254.770.862.910	297.742.567.381	1.006.622.546.807	1.047.720.347.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		45.492.689.642	45.358.170.086	182.911.870.886	222.677.547.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.043.647.915	1.470.580.169	3.993.476.652	3.897.988.142
7. Chi phí tài chính	22	27	2.718.324.559	5.284.594.259	13.177.271.101	25.420.291.367
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.614.874.211	5.764.333.114	15.859.737.396	24.992.922.778
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.811.315.220	(8.502.778.834)	7.131.177.885	42.012.236.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.710.098.385	26.352.407.833	42.000.039.521	54.208.542.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		33.296.599.393	23.694.526.997	124.596.859.031	104.934.464.997
11. Thu nhập khác	31	30	1.488.923.874	1.848.801.571	3.814.020.461	2.925.856.578
12. Chi phí khác	32	31	464.272.608	131.674.754	1.329.505.717	227.629.362
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.024.651.266	1.717.126.817	2.484.514.744	2.698.227.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		34.321.250.659	25.411.653.814	127.081.373.775	107.632.692.213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.026.261.919	4.934.952.735	27.465.133.204	23.170.945.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		27.294.988.740	20.476.701.079	99.616.240.571	84.461.746.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.706	1.280	6.226	5.279
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.081.373.775	107.632.692.213
2. Điều chỉnh cho các khoản			72.169.886.287	105.976.336.554
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.601.149.766	71.991.555.794
- Các khoản dự phòng	03		589.130.282	2.671.413.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(26.019.583)	590.448
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.854.111.574)	(3.680.145.948)
- Chi phí lãi vay	06		15.859.737.396	24.992.922.778
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	10.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		199.251.260.062	213.609.028.767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.258.858.859)	9.516.722.352
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.622.814.679)	(1.673.461.176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.372.270.309)	23.712.579.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.036.029.369)	(5.757.683.244)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.808.254.472)	(19.208.128.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.314.915.834)	(27.448.454.858)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	110.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.951.312.726)	(5.416.158.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.986.803.814	187.444.444.476
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(18.646.596.557)	(16.545.182.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.291.096.367	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.841.904.742)	(54.711.761.216)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.708.884.740	406.186.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.488.520.192)	(70.850.757.398)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			70.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		538.858.649.741	675.325.495.646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(561.708.987.565)	(772.405.951.829)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.918.498.091)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.853.352.775)	(13.740.793.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.703.690.599)	(43.739.747.549)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(54.205.406.977)	72.853.939.529
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.380.553.384	5.527.204.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.019.583	(590.448)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	24.201.165.990	78.380.553.384

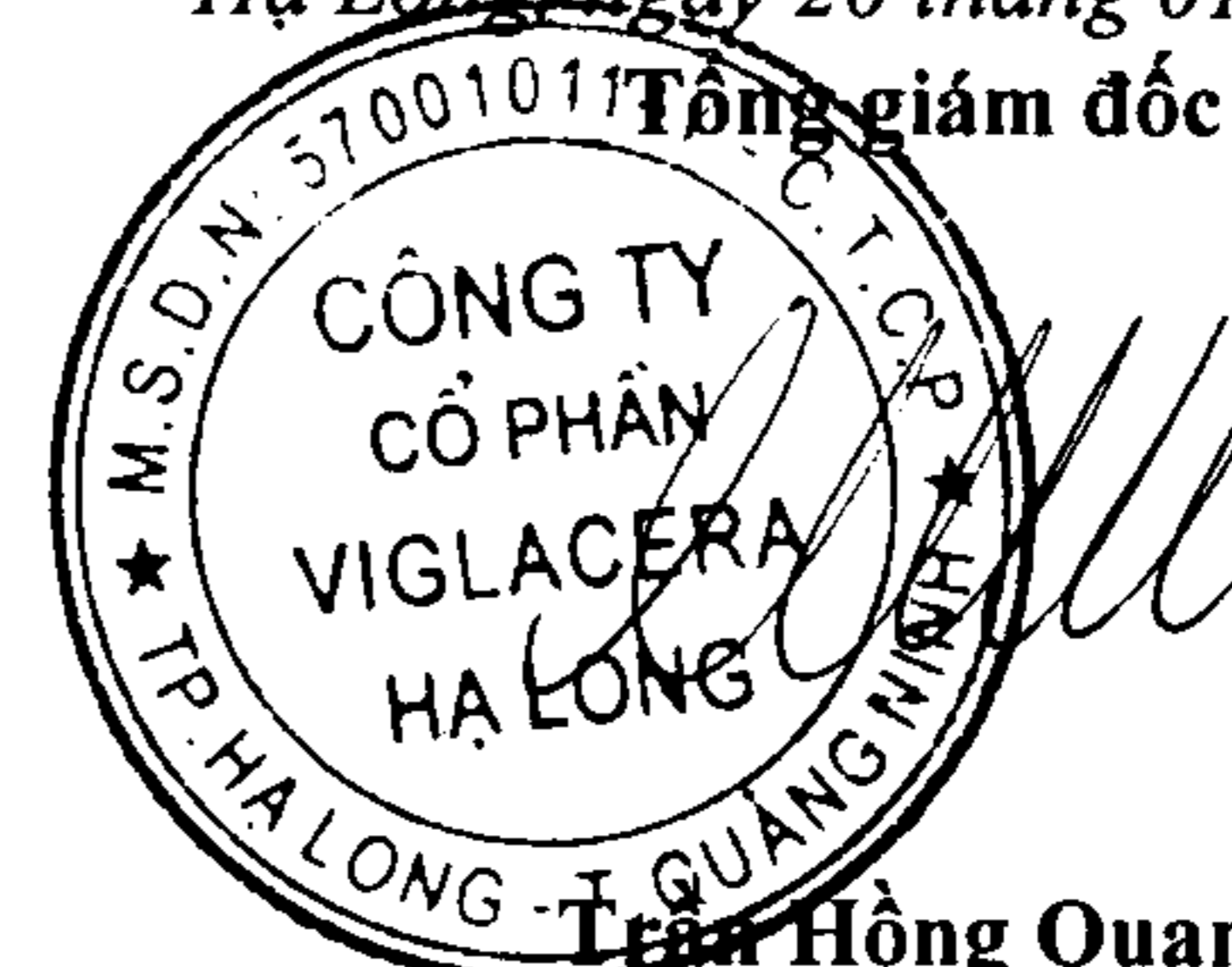
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006 và thay đổi lần thứ 15 vào ngày 22/01/2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long với 100% vốn góp là của Công ty. Từ tháng 6 năm 2014, sản phẩm sản xuất ra của Công ty chủ yếu được tiêu thụ thông qua Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long với giá bán là giá bán ra ngoài sau khi trừ đi chi phí bán hàng và chi phí quản lý tại Công ty này. Mặt khác, trong kỳ các nhà máy phải tạm ngừng một thời gian để thực hiện công tác sửa chữa, bảo dưỡng. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ này như doanh thu bán hàng, chi phí bán hàng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15/12/2015

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định vô hình

03 - 10 năm
03 năm

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty chỉ nhận phân chia kết quả kinh doanh khi BCC có lãi. Do đó, Công ty chỉ thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC khi hoạt động BCC có lãi.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với

chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	265.686.077	512.838.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.935.479.913	77.867.715.219
	24.201.165.990	78.380.553.384

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- EUTO INC - Hàn Quốc	1.842.044.276	161.515.916
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	14.869.099.376	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	206.874.965	1.068.484.028
	16.918.018.617	1.229.999.944

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.807.601.235	-	2.164.490.600	-
Ký cược, ký quỹ	262.241.500	-	-	-
Phải thu khác	12.722.164.999	7.161.040.412	12.025.025.077	4.613.241.301
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	2.040.701.333	2.595.436.000	742.983.333
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	702.918.300
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải thu tiền BHXH, BHYT	925.998.315	-	1.076.932.724	-
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đồi sống	172.803.400	-	161.283.111	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	284.799.101	284.799.101	484.799.101	199.359.371
- Phải thu Trần Duy Hưng	123.633.813	-	263.633.813	-
- Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.227.461.354	-	3.470.791.031	-
- Các khoản phải thu khác	1.208.536.579	1.134.710.877	271.320.196	271.320.196
	15.792.007.734	7.161.040.412	14.189.515.677	4.613.241.301

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	2.755.313.497	-	2.459.939.291	-
Phải thu khác	20.000.000.000	16.181.989.390	20.000.000.000	18.360.000.296
- Góp vốn hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	20.000.000.000	16.181.989.390	20.000.000.000	18.360.000.296

⁽¹⁾ Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền đã góp dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.595.436.000	554.734.667	1.485.966.666	742.983.333
Vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	3.818.010.610	20.000.000.000	1.639.999.704
Khác	9.657.777.729	(11.594.005)	9.834.905.820	598.942.457
	32.253.213.729	4.361.151.272	31.320.872.486	2.981.925.494

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	182.806.930.306	4.554.557.578	135.597.509.156	5.397.772.399
Công cụ, dụng cụ	3.244.569.794	-	1.377.283.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.339.451.558	-	17.801.121.747	-
Thành phẩm	79.979.990.765	7.494.997.399	64.965.676.432	5.869.237.417
Hàng hoá	-	-	6.536.838	-
	280.370.942.423	12.049.554.977	219.748.127.744	11.267.009.816

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	293.811.497	222.406.828
- Các khoản khác	293.811.497	222.406.828
b) Dài hạn	38.858.394.164	17.893.769.464
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽¹⁾	35.694.101.919	10.563.034.144
- Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét	-	1.695.418.102
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	2.233.333.336	4.466.666.672
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	930.958.909	1.168.650.546
	39.152.205.661	18.116.176.292

⁽¹⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

2015/12/31
N
R
G
T

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	393.164.675.222	596.958.675.314	42.084.751.780	1.050.714.389	1.033.258.816.705				
- Mua trong năm	-	1.043.040.000	1.806.105.273	-	2.849.145.273				
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.201.910.576	4.193.578.864	-	9.395.489.440				
- Thanh lý, nhượng bán	(116.004.775)	(6.238.481.401)	-	(901.000.000)	(7.255.486.176)				
Số dư cuối năm	393.048.670.447	596.965.144.489	48.084.435.917	149.714.389	1.038.247.965.242				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	174.399.701.177	492.046.917.482	26.646.319.875	999.981.216	694.092.919.750				
- Khấu hao trong năm	27.382.895.067	29.641.173.744	3.085.710.018	8.601.243	60.118.380.072				
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.201.910.576	1.545.539.062	-	6.747.449.638				
- Thanh lý, nhượng bán	(76.369.778)	(6.006.468.894)	-	(901.000.000)	(6.983.838.672)				
Số dư cuối năm	201.706.226.466	520.883.532.908	31.277.568.955	107.582.459	753.974.910.788				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	218.764.974.045	104.911.757.832	15.438.431.905	50.733.173	339.165.896.955				
Tại ngày cuối năm	191.342.443.981	76.081.611.581	16.806.866.962	42.131.930	284.273.054.454				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.458.216.172 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 443.705.510.516 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.395.489.440
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.395.489.440)
Số dư cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.264.679.944
- Khấu hao trong năm	482.769.694
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.747.449.638)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.130.809.496
Tại ngày cuối năm	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015 là phần mềm máy tính có nguyên giá 94.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 94.000.000 VND.

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	55.490.328.856	43.924.183.831
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	50.188.182	50.188.182
- Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đáy	12.779.365.651	-
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bồ ⁽¹⁾	33.642.634.419	26.754.634.419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bồ	1.444.603.716	1.444.603.716
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen ⁽²⁾	-	15.674.757.514
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ	7.573.536.888	-
Mua sắm tài sản cố định	2.727.273	-
	55.493.056.129	43.924.183.831

⁽¹⁾ Dự án 28ha Hoàn Bồ được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

⁽²⁾ Chi phí này được kết chuyển sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào giá đất khai thác do trong kỳ Công ty đã đưa mỏ Kim Sen vào khai thác phục vụ nhu cầu Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (Công ty con).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	159.855.000.000	-	125.013.095.258	(388.766.167)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	149.855.000.000	-	115.013.095.258	(388.766.167)
Các khoản đầu tư khác	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	161.917.000.000	-	127.075.095.258	(388.766.167)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ⁽¹⁾	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ⁽²⁾	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽¹⁾ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10.000.000.000 VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera.

⁽²⁾ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 04/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 07/04/2014 của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ từ 90.000.000.000 VND lên 160.000.000.000 VND để mua cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera, Công ty đã thực hiện mua lại phần vốn trị giá 28.603.430.000 VND và góp vốn bổ sung để nâng tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera lên 99,9%. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera theo Giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	60.543.848.004	60.543.848.004	83.874.568.306	83.874.568.306
- Công ty TNHH Dương Dũng	2.149.902.453	2.149.902.453	3.825.457.223	3.825.457.223
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	518.445.410	518.445.410	13.285.967.620	13.285.967.620
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	9.397.578.116	9.397.578.116	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	48.477.922.025	48.477.922.025	66.763.143.463	66.763.143.463
	60.543.848.004	60.543.848.004	83.874.568.306	83.874.568.306

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.035.503.661	45.770.704.865	56.146.297.807	-	-	-	1.659.910.719	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.450.310.198	27.654.868.279	20.450.310.198	-	-	-	18.654.868.279	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.870.611.788	2.523.582.873	1.638.354.001	-	-	-	3.755.840.660	-	-
Thuế tài nguyên	-	553.762.779	3.741.409.496	4.324.228.102	-	-	29.055.827	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	651.562.084	10.824.533.463	11.476.095.547	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.060.164.451	2.930.236.128	-	-	-	129.928.323	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	277.456.780	2.032.365.217	2.336.385.543	-	-	26.563.546	-	-	-
	-	27.839.207.290	95.607.628.644	99.301.907.326	-	-	55.619.373	24.200.547.981	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.923.258.597	16.871.775.673
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	1.500.000.000	7.967.140.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	486.279.500	1.110.000.000
- Chi phí phải trả khác	125.000.000	180.217.000
	27.034.538.097	26.129.132.673

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	648.062.946	658.462.946
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	15.051.030.352	15.916.624.965
	15.699.093.298	16.575.087.911

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.240.497.713	10.996.357.601
Kinh phí công đoàn	1.144.439.537	2.163.281.407
Bảo hiểm xã hội	-	36.265.611
Bảo hiểm y tế	143.036.590	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.901.021.586	8.796.810.583
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	1.285.581.629	1.138.934.404
- <i>Kinh phí đào tạo thu của CBCNV</i>	1.504.267.022	1.504.267.022
- <i>Quỹ công ích</i>	272.988.263	680.479.485
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	5.131.000.552	4.713.883.131
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	707.184.120	759.246.541
b) Dài hạn	192.000.000	262.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.000.000	262.000.000
	10.432.497.713	11.258.357.601

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	51.201.495.242	51.201.495.242	524.073.182.494	547.174.185.090	28.100.492.646	28.100.492.646
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.710.663.299	35.710.663.299	9.184.855.200	31.944.893.274	12.950.625.225	12.950.625.225
	86.912.158.541	86.912.158.541	533.258.037.694	579.119.078.364	41.051.117.871	41.051.117.871
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	88.053.083.983	88.053.083.983	38.464.544.646	15.453.841.800	111.063.786.829	111.063.786.829
	88.053.083.983	88.053.083.983	38.464.544.646	15.453.841.800	111.063.786.829	111.063.786.829
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	86.912.158.541	86.912.158.541	533.258.037.694	579.119.078.364	41.051.117.871	41.051.117.871
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	88.053.083.983	88.053.083.983	38.464.544.646	15.453.841.800	111.063.786.829	111.063.786.829

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				28.100.492.646	44.337.876.751
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	8.184.273.713	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành trong tương lai là nhà xưởng và máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera do Công ty CP Gạch Clinker làm chủ đầu tư	7.289.861.723	28.872.139.352
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là vật liệu xây dựng, bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm tại Nhà máy Cotto Giếng Đáy theo Hợp đồng bảo đảm số 91937.15.601.1108236.BĐ ngày 02/11/2015	6.715.897.210	-
- Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	5.910.460.000	15.465.737.399
				28.100.492.646	44.337.876.751

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy						
-	Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND	2020	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	124.014.412.054	111.721.083.983
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	1.965.544.037	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 216/2014/HĐTDTH-PN/SHB.110301	VND	2019	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, Model WA250-5H (Máy đã qua sử dụng), phục vụ sản xuất tại Nhà máy gạch Tiêu Giao, doanh thu chuyển về tài khoản và số dư tiền gửi của Công ty CP Viglacera Hạ Long tại Ngân hàng	1.859.648.690	179.300.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	VND	2018	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	25.782.111.983	34.157.111.983
					25.782.111.983	34.157.111.983

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh				2.499.970.025	
- Hợp đồng tín dụng số VND Theo quy định lãi suất của NH	03/2013/HD ngày 16/07/2013	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	1.654.325.000	2.733.927.417
- Hợp đồng tín dụng số VND Theo quy định lãi suất của NH	04/2013/HD ngày 19/09/2013	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	845.645.025	1.277.142.608
Vay cá nhân, tổ chức khác				81.431.149.399	77.384.672.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>12.950.625.225</u>	<u>35.710.663.299</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>111.063.786.829</u>	<u>88.053.083.983</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	38.998.717.326	38.216.584.836
	<u>38.998.717.326</u>	<u>38.216.584.836</u>

H. H. C. 570

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	48.680.878.000	64.692.778.461	14.588.284.226	11.811.512.409	41.685.594.061	271.459.047.157	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	70.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.461.746.614	-	84.461.746.614
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	5.088.554.000	-	-	-	-	-	-	(7.632.831.000)	-	(2.544.277.000)
Trả thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	-	(5.250.000.000)
Chi phí phát hành vốn	-	(91.465.446)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(91.465.446)
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	69.781.332.461	14.588.284.226	11.811.512.409	103.564.509.675	408.335.051.325	103.564.509.675	11.811.512.409	152.392.123.069	465.508.337.600	408.335.051.325
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	84.369.616.687	-	11.811.512.409	103.564.509.675	408.335.051.325	103.564.509.675	11.811.512.409	152.392.123.069	465.508.337.600	408.335.051.325
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.616.240.571	-	99.616.240.571
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(32.000.000.000)	-	(32.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	-	-	-	-	-	(12.518.509.321)	-	(4.172.836.440)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.570.117.856)	-	(5.570.117.856)
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	-	11.811.512.409	152.392.123.069	465.508.337.600	152.392.123.069	11.811.512.409	465.508.337.600	465.508.337.600	465.508.337.600

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế hợp nhất	100%	83.456.728.807
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	5%	4.172.836.440
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	8.345.672.881
Chi thường ban điều hành	7%	5.570.117.856
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1%	700.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	38%	32.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39%	32.668.101.630

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
Vốn góp của cổ đông khác	79.236.800.000	49,52%	79.236.800.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	22.076.440.000	13,80%	22.076.440.000	13,80%
- Các cổ đông khác	57.160.360.000	35,73%	57.160.360.000	35,73%
Cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	70.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	9.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

47.
 TY
 HÂN
 ACEF
 LON
 TIC

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	84.369.616.687
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	104.526.801.977	96.181.129.096

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	59.556,68	2.479,59

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.174.233.094.246	1.268.564.162.008
- Doanh thu bán hàng nội địa	1.125.654.277.616	1.200.902.289.984
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	48.578.816.630	67.661.872.024
Doanh thu bán đất và các sản phẩm khác	15.301.323.447	1.833.733.124
	1.189.534.417.693	1.270.397.895.132

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	995.804.988.826	1.047.314.270.536
Giá vốn khác	11.600.103.142	1.575.476.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(782.545.161)	(1.169.399.405)
	1.006.622.546.807	1.047.720.347.837

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	680.682.576	1.275.655.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.153.980.135	2.404.490.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	158.813.941	217.842.194
	3.993.476.652	3.897.988.142

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.703.623.492	24.992.922.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.424.682	56.253.082
Hoàn nhập dự phòng/trích lập dự phòng tổn thất BCC	(2.566.777.073)	371.115.507
	13.177.271.101	25.420.291.367

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	473.565.375
Chi phí nhân công	-	11.657.689.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	304.818.381
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.439.974.284	4.415.512.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	9.410.870.045
Chi phí khác bằng tiền	2.691.203.601	15.749.780.818
	7.131.177.885	42.012.236.527

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.825.510	391.108.819
Chi phí nhân công	17.601.922.861	18.068.638.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.610.887	77.428.723
Thuế, phí và lệ phí	591.812.960	682.926.006
Chi phí dự phòng	1.591.229.704	3.469.697.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.704.676.503	6.059.859.612
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	10.000.000.000
Chi phí khác bằng tiền	16.312.961.096	15.458.883.755
	42.000.039.521	54.208.542.546

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Khoản thu liên quan đến Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	435.000.000	800.000.000
Thu từ bán phế phẩm	518.407.272	838.194.090
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ^(*)	1.666.711.610	699.116.061
Thu từ thanh lý TSCĐ	316.132.496	-
Các khoản khác	877.769.083	588.546.427
	3.814.020.461	2.925.856.578

⁽¹⁾Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	914.120.925	-
Các khoản khác	415.384.792	227.629.362
	1.329.505.717	227.629.362

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	127.081.373.775	107.632.692.213
Các khoản điều chỉnh tăng	914.120.925	94.278.384
- Các khoản chi phí không phục vụ sản xuất	-	94.278.384
- Các khoản phạt hành chính	914.120.925	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.153.980.135	2.404.490.600
- Thu nhập từ chia cổ tức, lợi nhuận được miễn thuế TNDN	3.153.980.135	2.404.490.600
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.841.514.565	105.322.479.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	27.465.133.204	23.170.945.599
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	189.735.075	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.450.310.198	15.727.819.457
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.450.310.198)	(27.448.454.858)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	18.654.868.279	11.450.310.198

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.749.159.980	497.269.993.086
Chi phí nhân công	315.292.249.064	295.395.736.281
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	51.278.085.313	30.712.669.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.601.149.766	71.991.555.794
Thuế, phí và lệ phí	591.812.960	682.926.006
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.373.774.865	3.469.697.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.153.297.369	137.204.134.576
Chi phí khác bằng tiền	39.979.643.575	72.655.214.422
	1.073.019.172.892	1.109.381.926.636

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.201.165.990	-	78.380.553.384	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.465.339.848	(27.752.165.790)	37.879.454.912	(28.338.946.992)
Các khoản cho vay	-	-	12.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	(388.766.167)
	81.728.505.838	(27.752.165.790)	130.322.008.296	(28.727.713.159)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	152.114.904.700	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	70.976.345.717	95.132.925.907
Chi phí phải trả	27.034.538.097	26.129.132.673
	250.125.788.514	296.227.301.104

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.201.165.990	-	-	24.201.165.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.139.849.951	6.573.324.107	-	27.713.174.058
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000			2.062.000.000
Cộng	47.403.015.941	6.573.324.107	-	53.976.340.048
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.380.553.384	-	-	78.380.553.384
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.440.568.925	4.099.938.995	-	9.540.507.920
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	1.673.233.833	-	-	1.673.233.833
Cộng	97.494.356.142	4.099.938.995	-	101.594.295.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

0114
 NG T
 PH
 GLAC
 HA L
 ONG

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	41.051.117.871	111.063.786.829	-	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	70.784.345.717	192.000.000	-	70.976.345.717
Chi phí phải trả	27.034.538.097	-	-	27.034.538.097
	138.870.001.685	111.255.786.829	-	250.125.788.514
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	86.912.158.541	88.053.083.983	-	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	94.870.925.907	262.000.000	-	95.132.925.907
Chi phí phải trả	26.129.132.673	-	-	26.129.132.673
	207.912.217.121	88.315.083.983	-	296.227.301.104

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số

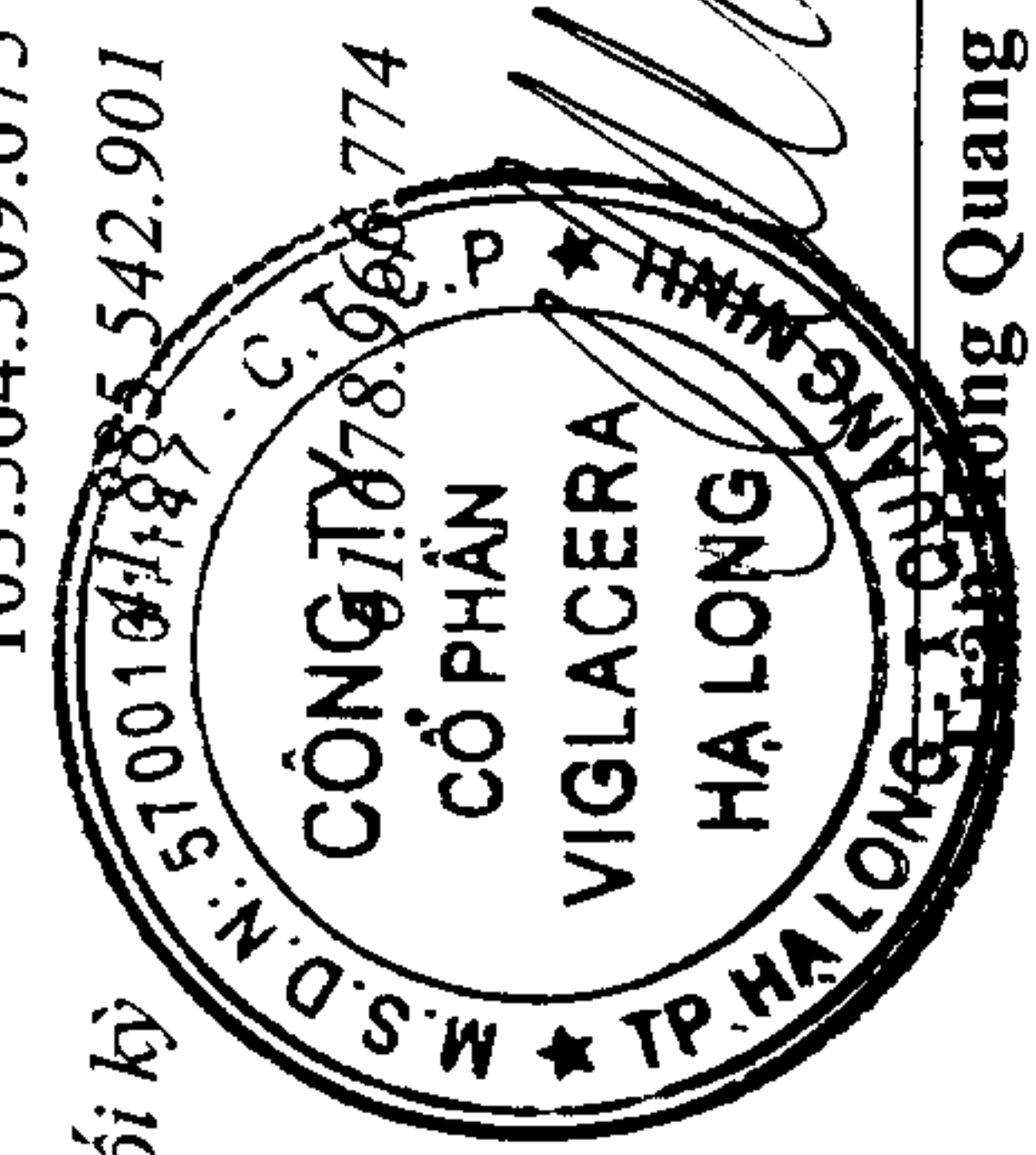
1/10/15
 N
 ERA
 NG
 T.QUY

liệu kỳ này.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
121	Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	-
135	Các khoản phải thu khác	10.718.724.646	136	Phải thu ngắn hạn khác	14.189.515.677	3.470.791.031
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.470.791.031	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.470.791.031)
218	Phải thu dài hạn khác	20.000.000.000	216	Phải thu dài hạn khác	22.459.939.291	2.459.939.291
268	Tài sản dài hạn khác	2.459.939.291	268	Tài sản dài hạn khác	-	(2.459.939.291)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.924.183.831	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.924.183.831	-
316	Chi phí phải trả	64.345.717.509	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	26.129.132.673	(38.216.584.836)
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	38.216.584.836	38.216.584.836
338	Doanh thu chưa thực hiện	16.575.087.911	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	658.462.946	658.462.946
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15.916.624.965	(658.462.946)
			411	Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	160.000.000.000	160.000.000.000
			411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	69.781.332.461	418	Quỹ đầu tư phát triển	84.369.616.687	14.588.284.226
418	Quỹ dự phòng tài chính	14.588.284.226				(14.588.284.226)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.564.509.675	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.564.509.675	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41.885.542.901	41.885.542.901
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	61.678.966.774	61.678.966.774



Đình Thu Hằng
 Người lập

Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016